

Bản án số: 07/2023/HNGĐ-PT
Ngày 16-6-2023
V/v “Ly hôn, tranh chấp tài sản
khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Xuân Hưng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Hiếu

Bà Nguyễn Thị Ly

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy– Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 04/2023/TLPT-HNGĐ ngày 03-4-2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 01A/2023/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Long Điền bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 05/2023/QĐPT-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị H , sinh năm 1975; địa chỉ: Số Y, ấp L, xã P, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Phan Minh Đ - Luật sư thuộc Văn phòng luật sư T – Đoàn luật sư tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T , sinh năm 1971; địa chỉ: Số M ấp H, xã P, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Tuấn N, sinh năm 1982, địa chỉ: Số 21A T, phường T, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu (Có mặt).

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

- Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; Địa chỉ: Thị trấn L, huyện L, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu (Vắng mặt).

- Nguyễn Phạm Quỳnh H , sinh năm 1998; Địa chỉ: Số 3, tổ 3, ấp Hải Sơn, xã Phước Hưng, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu (Có mặt).

- Nguyễn Phạm Hoàng C, sinh năm 2002; Địa chỉ: Số 3, tổ 3, ấp Hải Sơn, xã Phước Hưng, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu (Vắng mặt).

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Phạm Thị H , bị đơn ông Nguyễn Văn T .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Phạm Thị H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị H và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 72, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã Gia Tân 3, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17/7/1996. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, thời gian gần đây giữa bà H và ông T bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm sống. Những mâu thuẫn giữa bà H và ông T ngày càng gay gắt không thể nào hòa giải được. Cuộc sống chung của hai vợ chồng hết sức tẻ nhạt, không có hạnh phúc. Nay bà H yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà H được ly hôn với ông T.

- Về con chung: Bà H và ông T có với nhau 03 người con chung là Nguyễn Phạm Quỳnh H, sinh ngày 26/9/1998; Nguyễn Phạm Hoàng C, sinh ngày 05/6/2002 và Nguyễn Phạm Thùy P, sinh ngày 16/11/2011. Hai con là H và C đã trưởng thành, không bị hạn chế hay mất năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà H yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con là cháu Nguyễn Phạm Thùy P và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản: Bà Phạm Thị H yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và các công trình kiến trúc trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 138023 do UBND huyện Long Điền cấp ngày 01-7-2015 đối với thửa đất số 98, tờ bản đồ số 39, diện tích 261,2m², đất tọa lạc tại xã Phước Hưng, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Bà H yêu cầu chia cho bà H được quyền sử dụng một nửa phần đất trên có diện tích 130,6m² theo sơ đồ vị trí do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Long Điền đo đạc và ký ngày 10-5-2022. Trường hợp theo qui định của pháp luật đất không thể tách thửa được theo vị trí như yêu cầu của bà H thì bà H yêu cầu được nhận 40% giá trị bằng tiền của tổng quyền sử dụng đất và các công trình kiến trúc trên đất.

Bà H yêu cầu được chia giá trị quyền sử dụng đất theo biên bản định giá tài sản ngày 17-12-2021 của Hội đồng định giá của UBND huyện Long Điền, còn các công trình kiến trúc trên đất bà H đồng ý theo biên bản định giá tài sản ngày 15-05-2020 của Hội đồng định giá của UBND huyện Long Điền.

- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

- Về hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T thống nhất với bà Phạm Thị H về nội dung đăng ký kết hôn và thời gian sống chung vợ chồng. Về nguyên nhân mâu thuẫn thì ông T cho rằng có mâu thuẫn do bất đồng quan điểm nên vợ chồng cũng có cãi nhau. Hiện vợ chồng đang sống ly thân khoảng từ đầu năm 2020 đến nay, mỗi người sống mỗi nơi, mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm chăm sóc ai. Nay do sợ ảnh hưởng đến tâm sinh lý của các con nên ông T không đồng ý ly hôn với bà H.

- Về con chung: Ông T thống nhất với bà H nội dung trình bày về con chung. Ông T đồng ý để cho bà H được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Phạm Thùy P, sinh ngày: 16/11/2011, ông T không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản: Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 138023 do UBND huyện Long Điền cấp ngày 01-7-2015 đối với thửa đất số 98, tờ bản đồ số 39, diện tích 261,2m², đất tọa lạc tại xã Phước Hưng, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là tài sản riêng của ông T do cha ông T tặng cho riêng nên ông T không đồng ý chia cho bà H. Phần nhà chính 01 lầu 1 trệt là do cha ông T xây dựng trước khi vợ chồng chung sống với nhau. Trong phần nhà đất này có 01 số công trình kiến trúc do 02 vợ chồng xây dựng thêm như: Căn nhà cấp 4 phía trước nhà dùng để bán quán; Mái che phía trước và sau nhà. Ngoài ra vợ chồng có sửa lại gác lửng và sửa lại phần phía sau nhà chi phí hết khoảng 80.000.000đ. Nay ông T chỉ đồng ý chia cho bà H 1/2 giá trị bằng tiền của các tài sản vợ chồng xây dựng thêm như biên bản định giá tài sản ngày 15-05-2020 của hội đồng định giá, và đồng ý trả lại cho bà H 40.000.000đ tiền sửa chữa nhà, còn giá trị đất ông T không đồng ý chia do đây là đất của cha ông T cho riêng ông T.

Về đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào ngày 12-01-2015 là do hàng xóm là ông Vinh làm và đưa cho 02 vợ chồng ông T và bà H kí tên vào. Khi kí tên ông T cũng chỉ nghĩ đơn giản là chỉnh lý lại ranh đất cho đúng với thực tế ranh đất của ông T và ranh đất của ông Vinh đang sử dụng chứ không nghĩ là cho bà H đứng tên chung trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với ông T. Khi nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới có tên 02 vợ chồng, do không muốn vợ chồng mất đoàn kết vì tại thời điểm đó vợ chồng đang chung sống bình thường, chưa xảy ra mâu thuẫn nên ông T không đi chỉnh lý lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông T mà ông T và bà H có làm bản cam kết xác nhận việc cả 02 cùng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do ông Vinh mượn sổ đỏ đi chỉnh lý diện tích đất sau đó nhà nước lại cấp đất cho 02 vợ chồng luôn chứ không phải vợ chồng tự đi kê khai chỉnh lý cho 02 vợ chồng đứng tên. Việc cấp sổ mới đứng tên 02 vợ chồng không đúng với ý chí của ông T và cũng không đúng với qui định cấp đất vì căn cứ để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là được tặng cho, thừa kế, chuyển nhượng, khai phá và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật, còn bà H được đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại không nằm trong các trường hợp trên.

Ông T yêu cầu Tòa án chỉnh lý lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 138023 do Ủy ban nhân dân huyện Long Điền cấp ngày 01-7-2015 và yêu cầu Tòa án công nhận toàn bộ quyền sử dụng đất là của riêng ông T chứ không phải là tài sản chung của vợ chồng. Toàn bộ căn nhà và vật kiến trúc trên đất ông T yêu cầu công nhận cho ông T.

- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện L trình bày:
 Ngày 01/7/2015, ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị H được UBND huyện Long Điền cấp đổi sang giấy chứng nhận số CA 138023 đối với thửa đất số 98, diện tích 261,2m² ONT, tờ bản đồ số 39, xã Phước Hưng, huyện Long Điền. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Đ, giải quyết thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Nguyễn Văn Đ cho ông Nguyễn Văn T, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị H tại

thửa đất số 98, tờ bản đồ số 39, xã Phước Hưng là đúng theo trình tự, thủ tục quy định tại thời điểm giải quyết hồ sơ. Nay Ủy ban nhân dân huyện L không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Phạm Quỳnh H, ông Nguyễn Phạm Hoàng C trình bày: Bà H và ông C là con của ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị H, đối với quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 138023 do UBND huyện Long Điền cấp ngày ngày 01-7-2015, đất thuộc thửa số 98, tờ bản đồ số 39, diện tích 261,2m², đất tọa lạc tại xã Phước Hưng, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu thì bà H, ông C không có công sức đóng góp gì, bà H, ông C cũng không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với quyền sử dụng đất và tài sản trên đất này.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 01A/2023/HNGĐ-ST ngày 05-01-2023 của Tòa án nhân dân huyện Long Điền đã căn cứ Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228 bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 33, 34, 38, 59, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 213, 219 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số: 326/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Phạm Thị H; xử cho bà Phạm Thị H được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Phạm Thùy P, sinh ngày 16/11/2011 cho bà H được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có thay đổi theo quy định của pháp luật. Ông Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản: Ông Nguyễn Văn T được nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ các công trình kiến trúc trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 138023 do UBND huyện Long Điền cấp ngày 01-7-2015 đối với thửa đất số 98, tờ bản đồ số 39, diện tích 261,2m², đất tọa lạc tại xã Phước Hưng, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu. Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được xác lập quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, chi phí phát sinh ông Nguyễn Văn T tự chịu.

Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phạm Thị H số tiền là 1.311.615.510đ (Một tỷ ba trăm mười một triệu sáu trăm mười lăm ngàn năm trăm mười đồng).

- Về nợ chung: Không xem xét do các đương sự không yêu cầu.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 16-01-2023 nguyên đơn bà Phạm Thị H có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia tài sản chung giữa bà và ông T là nhà và đất diện tích 261,2 m² thuộc thửa đất số 98 tờ bản đồ số 39 xã Phước Hưng, huyện Long Điền bằng hiện vật, bà đồng ý nhận 40% tài sản chung, phần chênh lệch bà sẽ hoàn trả bằng tiền cho ông T.

Ngày 19-01-2023, bị đơn ông Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định quyền sử dụng đất và căn nhà trên đất là tài sản riêng của ông, ông đồng ý chia cho bà H 50% giá trị căn nhà và các công trình phụ trên đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Phạm Thị H trình bày: Bà giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Về quan hệ hôn nhân, con chung, bà đồng ý với phán quyết của bản án sơ thẩm. Về tài sản chung: quyền sử dụng diện tích 261,2m² đất thửa số 98, tờ bản đồ số 39 xã Phước Hưng, huyện Long Điền là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà và ông T.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Về quan hệ hôn nhân, con chung, ông đồng ý với phán quyết của bản án sơ thẩm. Về tài sản là quyền sử dụng diện tích 261,2m² đất thửa số 98, tờ bản đồ số 39 xã Phước Hưng, huyện Long Điền, ông xác định đây là tài sản riêng của ông và không đồng ý chia 50% giá trị căn nhà trên đất cho bà H theo nội dung đơn kháng cáo nữa nhưng đồng ý hỗ trợ cho bà H 500.000.000 đồng.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo gửi trong thời hạn luật định và hợp lệ. Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T và không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị H.

Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 01A/2023/HNGĐ-ST ngày 05-01-2023 của Tòa án nhân dân huyện Long Điền phần về tài sản:

- Ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng 261,2m² đất thuộc thửa số 98, tờ bản đồ số 39 xã Phước Hưng, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 138023 do UBND huyện Long Điền cấp ngày 01-7-2015 và toàn bộ các công trình kiến trúc trên thửa đất.

- Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phạm Thị H số tiền 575.086.175 đồng; trong đó tiền ông T hỗ trợ cho bà H 500.000.000 đồng và 75.086.175 đồng là số tiền được nhận do chia tài sản chung.

Về án phí các đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về đơn kháng cáo:

Đơn kháng cáo của bà Phạm Thị H, của ông Nguyễn Văn T gửi trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về nội dung kháng cáo:

Hôn nhân giữa bà H và ông T là hôn nhân hợp pháp, cả hai có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Gia Tân 3, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai vào ngày 17-7-1996. Về con chung: Bà H và ông T có 03 con chung là Nguyễn Phạm Quỳnh H, sinh ngày 26-9-1998; Nguyễn Phạm Hoàng C, sinh ngày 05-6-2002 và Nguyễn Phạm Thùy P, sinh ngày: 16-11-2011. Quá trình chung sống giữa bà H và ông T phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể giải quyết được do bất đồng quan điểm sống và không tin tưởng lẫn nhau. Bà H làm đơn yêu cầu ly hôn, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phương đến tuổi thành niên, không yêu cầu ông T cấp dưỡng hàng tháng. Ông T đồng ý. Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử cho bà H được ly hôn với ông T và được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phương đến năm 18 tuổi, ông T không phải cấp dưỡng nuôi con. Nội dung này không có kháng cáo, kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

Về tài sản chung và tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân:

Về tài sản chung gồm: 01 Căn nhà cấp 4 dùng để bán quán (vị trí phía trước nhà chính), 01 mái che phía trước và 01 mái che phía sau nhà, và chi phí sửa gác lửng của nhà chính hết 80.000.000 đồng, bà H và ông T đều thống nhất đây là tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, đồng ý chia đôi giá trị, trường hợp ông T nhận hiện vật thì thanh toán lại $\frac{1}{2}$ giá trị cho bà Huyền. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà H ông T, đồng thời chia theo tỷ lệ 50/50 là có căn cứ. Cụ thể: $[80.000.000\text{đ (chi phí sửa chữa gác lửng)} + 37.684.350\text{đ (nhà cấp 4 phía trước nhà chính)} + 5.731.250\text{đ (mái che phía trước)} + 26.756.750\text{đ (mái che phía sau)}] \times 50\% = 75.086.175 \text{ đồng}$. Ông T nhận hiện vật nên phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà H 75.086.000 đồng.

Về tài sản riêng: Đối với quyền sử dụng diện tích 261,2m² đất thửa số 98, tờ bản đồ số 39 xã Phước Hưng, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và căn nhà trên đất thì ông T cho rằng là tài sản riêng của ông T, còn bà H cho rằng là tài sản chung của hai vợ chồng do ông T đã tự nhập từ tài sản riêng vào tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân:

[2.1] Xác định quyền sử dụng đất là tài sản riêng hay tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân:

Về nguồn gốc diện tích 273,7m² đất thửa đất số 98, tờ bản đồ số 39 tọa lạc tại xã Phước Hưng, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là của ông Nguyễn Văn Đ - cha ruột ông T tặng cho riêng ông T theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 20-8-2002, thực chất đây là hợp đồng tặng cho tài sản vì trong hợp đồng ghi nội dung “cha tặng cho con”, trên đất có 01 căn nhà cấp 4 xây dựng từ năm 1990. Sau đó ông Nguyễn Văn T được UBND huyện Long Điền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V255256 ngày 14-01-2003 đối với diện tích đất trên. Việc tặng cho tài sản giữa cha con ông T thì bà H có biết nhưng không có ý kiến gì trong quá trình sử dụng đất.

Về việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà H ông T : Ngày 01-7-2015, bà H ông T được UBND huyện Long Điền cấp Giấy chứng nhận QSD đất số CA138023 đối với diện tích 261,2m² đất (giảm 12,5m²) thửa số 98, tờ bản đồ số 39 xã Phước Hưng, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Theo hồ sơ đề nghị cấp đổi GCNQSDĐ của UBND xã Phước Hưng và của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Long Điền thì việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất là do có chỉnh lý về diện tích thực tế sử dụng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ. Căn cứ hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đối chiếu quy định về trình tự thủ tục nhập tài sản riêng là quyền sử dụng đất vào tài sản chung vợ chồng thì thấy: Mục đích ông T bà H cùng làm đơn xin cấp đổi giấy chứng nhận QSDĐ và được cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất là do có sai số về diện tích đất thực tế sử dụng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ nên cần chỉnh lý, cấp đổi lại cho chính xác, chứ không phải là chuyển quyền sở hữu tài sản riêng sang sở hữu chung hợp nhất, điều này được thể hiện tại mục 3 “Đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 12/01/2015” ghi rõ “*Lý do đề nghị cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận: Giảm diện tích do đo vẽ thực tế*”.

Mặt khác; sau khi nhận lại GCNQSDĐ thì vợ chồng ông T, bà H có lập “*Bản cam kết*” bằng giấy tay không ghi ngày tháng năm, hai bên đã xác nhận với nhau trong bản cam kết về việc chỉnh lý, cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất đứng tên hai vợ chồng thì ông T, bà H đều không biết. Cả hai vợ chồng đều xác nhận quyền sử dụng đất này vẫn là tài sản riêng của ông T, ngoài ra mục đích làm bản cam kết là để đưa cho ông Đào xem nhà đất này vẫn là của riêng ông T sử dụng vào việc thờ cúng sau này theo đúng ý chí và yêu cầu của ông Đ khi tặng tài sản cho ông T vào năm 2002. Quá trình tham gia tố tụng, bà H trình bày bắt nhất về việc ký xác nhận bản cam kết trên, ban đầu bà trình bày bà không biết và không ký, sau này bà lại trình bày là có ký nhưng không được thông qua nội dung văn bản. Kết luận giám định số 573/PC09-Đ2 ngày 07-8-2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã kết luận chữ kí trong bản cam kết là của bà H, bà H không có ý kiến đối với kết luận giám định, cũng không yêu cầu giám định lại. Vì vậy; có căn cứ để xác định ý chí của bà H khi kí vào “*Bản cam kết*” về thửa đất số 98, tờ bản đồ số 39 xã Phước Hưng là để xác định đây tài sản riêng của ông T.

Như vậy; Tòa án cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng diện tích 261,2m² đất thửa số 98, tờ bản đồ số 39 xã Phước Hưng, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và căn nhà trên đất là tài sản riêng của ông T là có căn cứ. Việc UBND huyện L cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 138023 ngày 01-7-2015 cho ông T và bà H sử dụng chung là vi phạm chế độ tài sản của vợ chồng theo quy định tại điều 28, 43, 44 Luật Hôn nhân và gia đình và khoản 2 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT – BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, lẽ ra trong trường hợp này Ủy ban nhân dân huyện L phải chỉnh lý lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cá nhân ông Nguyễn Văn T mới chính xác. Do việc cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng trình tự thủ tục và không đúng với mục đích, lý do của việc cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên dẫn đến việc bà H cho rằng thửa số 98, tờ bản đồ số 39 xã Phước Hưng, huyện Long Điền là tài sản chung của vợ chồng nên dẫn đến tranh chấp tài sản này. Tại đơn kháng cáo ông T đồng ý chia cho bà H 50% giá trị căn nhà trên đất (là tài sản riêng của ông T). Tuy nhiên; tại phiên tòa phúc thẩm ông T không đồng ý chia phần tài sản này cho bà H nữa và đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2.2] Tính công sức đóng góp của vợ/ chồng trong quá trình hôn nhân:

Theo Điều 59 Luật Hôn nhân & Gia đình “4. *Tài sản riêng của vợ, chồng thuộc quyền sở hữu của người đó, trừ trường hợp tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung theo quy định của Luật này...*”. Bà H cho rằng quyền sử dụng diện tích 261,2m² đất thửa số 98, tờ bản đồ số 39 xã Phước Hưng, huyện Long Điền cùng căn nhà trên đất là tài sản chung và yêu cầu chia nhưng không có căn cứ nào chứng minh việc ông T đã sáp nhập tài sản riêng này vào tài sản chung, nên không có cơ sở chia tài sản này cho bà H. Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản này là tài sản riêng của ông T là có cơ sở, nhưng lại nhận định bà H có công sức đóng góp, tôn tạo tài sản, từ đó chia cho bà H được hưởng 30% giá trị tài sản nhà đất này là vi phạm quy định Điều 44, Điều 59 Luật Hôn nhân & Gia đình về quyền của cá nhân đối với tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân.

Tuy nhiên; xét quá trình sống chung của bà H ông T thì thấy: Bà H và ông T kết hôn từ năm 1996, với bốn phận làm dâu, bà H thay ông T chăm sóc cha chồng – là ông Nguyễn Văn Đ, từ khi về sống chung cho đến khi ông nhắm mắt xuôi tay; với bốn phận làm vợ, bà H làm đủ mọi nghề, cùng ông T tạo lập kinh tế, vun vén gia đình; với bốn phận làm mẹ, bà H đã sinh cho ông T 3 người con, nuôi dưỡng con cái khỏe mạnh, phát triển đến tuổi thành niên, thực tế cháu Nguyễn Phạm Thùy P đang còn nhỏ, khi ông T bà H mâu thuẫn, bà H vẫn là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu khi dọn ra sống riêng, đồng thời cũng là người có công sức đóng góp duy trì khối tài sản riêng của ông T do cha tặng cho. Từ những phân tích nêu trên, có thể thấy công sức đóng góp, vun vén cho gia đình, cho chồng, cho con của bà Huyền. Do đó, xét ông T là người chồng, có điều kiện kinh tế, có tài sản riêng, nên cần hỗ trợ cho bà H một khoản tiền để bà trang trải sau khi vợ chồng ly hôn để tạo lập cuộc sống mới. Cụ thể, cần buộc ông T hỗ trợ cho bà H số tiền để tạo lập cuộc sống tương ứng với công sức của bà Huyền. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T cũng đồng ý tự nguyện hỗ trợ cho bà H số tiền 500.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này, ông T có trách nhiệm giao cho bà H số tiền 500.000.000 đồng.

Như vậy tổng số tiền ông T có nghĩa vụ thanh toán cho bà H là 75.086.000đ + 500.000.000đ = 575.086.000 đồng.

Từ những nhận định trên đây, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[3] Về chi phí tố tụng: Bà H tự nguyện chịu toàn bộ và đã nộp xong.

[4] Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Do xác định lại giá trị tài sản được chia nên án phí được tính lại như sau:

Bà H phải nộp án phí hôn nhân gia đình là 300.000 đồng.

Bà H phải chịu án phí có giá ngạch trên tổng số tài sản được chia là 3.754.000 đồng, ngày 04/01/2023 bà H có đơn xin miễn giảm án phí do hoàn cảnh khó khăn, đơn có xác nhận của UBND xã Phước Hưng. Căn cứ khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án thì bà H không đủ điều kiện để giảm án phí, tuy nhiên cấp sơ thẩm đã xem xét giảm 50% án phí có giá ngạch cho bà H là không đúng quy định nên cần rút kinh nghiệm.

Ông T phải chịu án phí có giá ngạch trên tổng số tài sản được chia là 3.754.000 đồng. Số tiền do ông T hỗ trợ cho bà H không phải là phần tài sản có tranh chấp nên ông T không phải chịu án phí có giá ngạch.

Án phí phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của bà H không được chấp nhận nên bà H phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định. Yêu cầu kháng cáo của ông T được chấp nhận nên ông T không phải chịu và được hoàn lại tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T và không chấp nhận kháng cáo của bà H là phù hợp với phân tích và nhận định nêu trên, nên Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[6] Các quyết định khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị .

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 01A/2023/HNGĐ-ST ngày 05-01-2023 của Tòa án nhân dân huyện huyện Long Điền.

Áp dụng Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 33, 34, 38, 43, 44, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; Các Điều 213, 219 Bộ luật dân sự; Điều 29 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H đối với ông Nguyễn Văn T.

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị H được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

1.2 Về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con: Giao cháu Nguyễn Phạm Thùy P, sinh ngày 16/11/2011 cho bà Phạm Thị H được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có thay đổi theo quy định của pháp luật. Ông Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Nguyễn Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như cấp dưỡng nuôi con.

1.3 Về tài sản:

- Ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng 261,2m² đất thuộc thửa số 98, tờ bản đồ số 39 tọa lạc tại xã Phước Hưng, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 138023 do UBND huyện L cấp ngày 01-7-2015 và toàn bộ các công

trình kiến trúc trên thửa đất (Theo biên bản định giá tài sản do Tòa án lập ngày 15-5-2020 và ngày 17-12-2021).

- Buộc bà Phạm Thị H phải có nghĩa vụ giao lại cho ông Nguyễn Văn T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 138023 do UBND huyện Long Điền cấp ngày 01-7-2015.

Ông Nguyễn Văn T được quyền liên hệ tới cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện chỉnh lý biến động và thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình liên quan đến phần diện tích đất trên theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm giao 575.086.000đ (Năm trăm bảy mươi lăm triệu, không trăm tám mươi sáu ngàn đồng) cho bà Phạm Thị H.

Kể từ ngày, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ trả tiền nêu trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án một khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Chi phí tố tụng: Đã giải quyết xong.

3. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

- Bà Phạm Thị H phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí không có giá ngạch, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002057 ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Điền, bà H đã nộp xong.

Bà Phạm Thị H phải nộp 3.754.000đ (Ba triệu bảy trăm năm mươi bốn ngàn đồng) án phí dân sự có giá ngạch, nhưng được khấu trừ vào số tiền 34.500.000đ (Ba mươi bốn triệu, năm trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003704 ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Điền, như vậy bà H được hoàn trả lại số tiền 30.746.000đ (Ba mươi triệu bảy trăm bốn mươi sáu ngàn đồng).

- Ông Nguyễn Văn T phải nộp 3.754.000đ (Ba triệu bảy trăm năm mươi bốn ngàn đồng).

4. Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm:

Bà Phạm Thị H phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ cho bà H số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009369 ngày 18-01-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Bà H đã nộp xong.

Hoàn lại cho ông T số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009375 ngày 31-01-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 16-6-2023).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND CC tại TP HCM;
- VKSND CC tại TP HCM;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND huyện Long Điền;
- VKSND huyện Long Điền;
- Chi cục THADS huyện Long Điền;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA***Đã ký***Phạm Xuân Hưng**